Ký bởi: TRUNG TÂM THÔNG TIN ĐIỆN TỬ THÀNH PHỐ
Email: tttdttp@tphcm.gov.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Tiếp theo Công báo điện tử số 392 + 393)

108. Mô hình nuôi tôm tít trong lồng bè - Mã sản phẩm: HCMTS108

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm tít *(Harpioquilla harpax)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi tôm tít trong lồng bè; mật độ 01 con/lồng (diện tích lồng 40cm^2); tỷ lệ sống ≥ 90%; hệ số thức ăn (FCR) 5.0; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,15 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 13,5 kg/100 lồng
4	Quy mô	100 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 100 lồng

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	100	Cỡ giống ≥ 80 g/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	67,5	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng	Thông tư số 07/2019/TT

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					-BNNPTNT
3	Vitamin (Vit), vi sinh (VS)	kg	0,169	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT -BNNPTNT
4	Thuốc kháng sinh (TKS)	kg	0,169	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1-2 ngày/HN

109. Mô hình nuôi tôm tít trong ao - Mã sản phẩm: HCMTS109

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm tít *(Harpioquilla harpax)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi tôm tít thương phẩm; mật độ 0,3 - 0,5 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 90%; hệ số thức ăn (FCR) 5.0; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,15 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 0,4 tấn/ha
4	Quy mô	3.000 - 5.000 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 100 lồng

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	3.000 - 5.000	Cỡ giống 50 - 80 g/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	2.025 - 3.375	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Vitamin (Vit), vi sinh (VS)	kg	0,169	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
4	Thuốc kháng sinh (TKS)	kg	0,169	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

110. Mô hình nuôi tôm hùm bông trong lồng - Mã sản phẩm: HCMTS110

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm hùm bông *(Panualirus ornatus)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi tôm hùm bông thương phẩm; mật độ 10 con/m^3; tỷ lệ sống ≥ 90%; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 31.0; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,9 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 8,1 kg/m^3
4	Quy mô	10.000 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	18 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thiết bị cho ăn	bộ/lồng	01	Phù hợp với quy	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Bơm, xịt áp lực	bộ/mô hình	01	trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
3	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, vợt, xô, chậu…	bộ	01		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^3

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	10.000	Cỡ giống 100 - 120 g/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	251.100	Cá tạp/tươi sống	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật..			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

111. Mô hình nuôi tôm hùm xanh trong lồng - Mã sản phẩm: HCMTS111

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm hùm xanh *(Panualirus homarus)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi tôm hùm xanh thương phẩm; mật độ 15 con/m^3; tỷ lệ sống ≥ 90%; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 31.0; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,9 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 12,1 kg/ m^3
4	Quy mô	15.000 con; 1 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thiết bị cho ăn	bộ/lồng	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Bơm, xịt áp lực	bộ/mô hình	01		

3	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, vợt, xô, chậu…	bộ	01		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^3

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	15.000	Cỡ giống 50 - 60 g/con; Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	376.650	Cá tạp/tươi sống	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

112. Mô hình ứng dụng công nghệ xử lý nước bằng hệ thống điện hóa siêu âm trong nuôi trồng thủy sản - Mã sản phẩm: HCMTS112

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm, cá nước lợ, mặn, sản xuất giống các loài nhuyễn thể hai mảnh vỏ và một số đối tượng khác
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Phương pháp xử lý nước bằng công nghệ điện hóa, siêu âm để khử trùng, phân hủy các hợp chất hữu cơ, tách các kim loại nặng, hợp chất hóa học còn tồn đọng trong môi trường nước
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Xử lý nước trước khi cấp vào ao nuôi thủy sản đảm bảo các thông số (các loại khí độc, vi khuẩn gây hại, kim loại nặng…) phù hợp với sự sinh trưởng và phát triển của đối tượng nuôi
4	Quy mô	1 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy điện hóa - siêu âm	cái	01	- Hệ thống máy điện hóa - siêu âm gồm các bộ phận chính: + Bồn phản ứng + Bộ nguồn siêu âm + Bộ nguồn điện hóa	Hệ thống có chế độ tự động vệ sinh định kỳ theo cài đặt
2	Kênh/mương	cái	01	- Công suất 60 hoặc 100	Kênh/mương có thiết kế

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	bóc thải			m^3/giờ - Kênh/mương được thiết kế bằng vật liệu khung sắt lót bạt HDPE, xi măng hoặc vật liệu tương đương, đảm bảo chắc chắn, nước không bị rò rỉ ra bên ngoài - Kích thước kênh/mương trung bình cao 01 m, rộng 01 m và dài 20 - 35 m, đảm bảo thể tích chứa nước tối thiểu 20 - 35 m^3	đường thoát nước khi vệ sinh định kỳ

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

113. Mô hình ứng dụng hệ thống vi bọt khí trong nuôi trồng thủy sản công nghệ cao - Mã sản phẩm: HCMTS113

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm, cá nước lợ, mặn và một số đối tượng khác
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Hệ thống tạo bọt khí siêu mịn được tạo ra bằng cách khuếch tán oxy nén vào dòng nước chảy nhanh, lan rộng hơn và làm tan các bong bóng, các bọt khí có kích thước siêu nhỏ ở mức nanomet được khuếch tán vào nước
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cung cấp và làm giàu Oxy hòa tan trong nước và duy trì trong thời gian dài, tạo điều kiện để vật nuôi phát triển khỏe mạnh và tăng trưởng tốt nhất
4	Quy mô	1 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống vi bọt khí	hệ thống	01	- Hệ thống vi bọt khí gồm: 1. Máy bơm công suất 2 - 5 HP tương ứng với công suất 1.500 - 3.750 W 2. Đầu phun Nano Bubble + Được làm bằng inox không rỉ hay PVC gia cường + Đầu phun với lưu lượng: 100 - 500 lít/phút 3. Tủ điều khiển và cài đặt hệ thống 4. Các phụ kiện, linh kiện đi kèm	

d) Định mức giống, vật tư

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

114. Mô hình ứng dụng hệ thống quan trắc môi trường tự động trong nuôi trồng thủy sản - Mã sản phẩm: HCMTS114

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm, cá nước lợ, mặn, ngọt và một số đối tượng khác
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	- Máy được đặt trực tiếp dưới ao giúp kiểm tra các thông số môi trường nước: pH, nhiệt độ, độ mặn, Oxy, QRP - Các thông số môi trường được thông tin và lưu trữ trực tiếp trong ứng dụng trên điện thoại thông minh - Tự động điều khiển bật tắt các thiết bị nhằm quản lý môi trường ao nuôi
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Liên tục, cảnh báo và không cần vệ sinh - Tiết kiệm thời gian, dễ sử dụng, giảm rủi ro - An toàn điện, điều khiển từ xa, vận hành tự động
4	Quy mô	1 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống quan trắc môi trường tự động	hệ thống	01	Hệ thống quan trắc tự động chất lượng nước bao gồm các thiết bị với chức năng khác nhau: + Ứng dụng quản lý + Tủ điều khiển + Máy đo các thông số môi trường	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

115. Mô hình ứng dụng bể tròn nổi trong nuôi trồng thủy sản công nghệ cao - Mã sản phẩm: HCMTS115

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm, cá nước ngọt, lợ, mặn và một số đối tượng khác
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Kỹ thuật thiết kế và vận hành bể phù hợp với đặc điểm sinh trưởng của từng đối tượng nuôi
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Bể tròn được làm bằng khung sắt lót bạt HDPE, bạt chuyên dụng hoặc vật liệu tương đương đảm bảo nước trong ao không bị rò rỉ
4	Quy mô	1 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bể tròn nổi - Bể ương	m^3	200 - 500	Bể tròn gồm các bộ phận chính: - Khung bể được làm bằng vật liệu cứng, chắc chắn	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Bể tròn nổi - Bể nuôi	m^3	1.000 - 2.000	- Bạt lót bể sử dụng bạt HDPE hoặc bạt lót chuyên dụng sử dụng trong nuôi trồng thủy sản - Hệ thống bể có thiết kế hệ thống xiphong, hố gom chất thải, van xả, thoát nước trong quá trình vệ sinh bể	

d) Định mức giống, vật tư

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

116. Mô hình ứng dụng công nghệ cao vào nuôi lồng bè - Mã sản phẩm: HCMTS116

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá nước ngọt, lợ, mặn và một số đối tượng khác
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Kỹ thuật thiết kế và vận hành bể phù hợp với đặc điểm sinh trưởng của từng đối tượng nuôi
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Lồng bè làm từ vật liệu bền, an toàn, phù hợp điều kiện thủy văn. - Ứng dụng thiết bị quan trắc môi trường (oxy, pH,

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
		nhiệt độ, độ mặn): máy được đặt trực tiếp dưới nước giúp kiểm tra các thông số môi trường - Áp dụng quy trình cho ăn tự động, quản lý dịch bệnh bằng công nghệ số.
4	Quy mô	1 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lồng nuôi	lồng nuôi	4 - 6	HDPE/composite	
2	Máy cho ăn tự động	cái	01	- Máy có cấu tạo chống ăn mòn, khả năng phân tán thức ăn đều, tích hợp AI/điều khiển từ xa. - Máy nên có cánh quạt văng thức ăn rộng (bán kính văng phù hợp với kích thước lồng)	
3	Thiết bị quan trắc môi trường	hệ thống	01	Cảm biến được các yếu tố môi trường: nhiệt độ, độ mặn, pH	

d) Định mức giống, vật tư

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

117. Mô hình nuôi lồng bè gắn với du lịch sinh thái - Mã sản phẩm: HCMTS117

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Lồng bè gắn với du lịch sinh thái
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nâng cao giá trị kinh tế tổng hợp (nuôi trồng + dịch vụ). Tạo sản phẩm du lịch đặc thù địa phương. Góp phần phát triển kinh tế xanh, bền vững.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Vị trí nuôi phù hợp quy hoạch phát triển du lịch sinh thái. Lồng bè đảm bảo an toàn, mỹ quan và vệ sinh môi trường. Kết hợp hoạt động nuôi trồng với tham quan, trải nghiệm. Tuân thủ các quy định về an toàn cho khách du lịch.
4	Quy mô	Từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lồng bè nuôi thủy sản	cái	1 - 5	Lồng nhựa HDPE bền vững	

d) Định mức giống, vật tư

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

118. Mô hình các bể thủy sinh kết hợp cây và cá phục vụ cho hoạt động ươm tạo công nghệ - Mã sản phẩm: HCMTS118

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	- Cây thủy sinh: + Tiền cảnh (ví dụ: cỏ Nhật, ngưu mao chiên, trân trâu nhật, trân trâu Cuba, rêu...). + Trung cảnh (ví dụ: huyết tâm lan, hồng liễu, la hán đỏ, diệp tài hồng, ráy lá to...). + Hậu cảnh (ví dụ: cỏ tranh, bách diệp, thủy trúc, rong đuôi chó, hẹ xoăn...). - Cá: Các loại cá cảnh phù hợp với bể thủy sinh.
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	- Kỹ thuật thiết kế, bố cục bể thủy sinh (Aquascaping). - Kỹ thuật duy trì hệ thống lọc (cân bằng vi sinh). - Hệ thống chiếu sáng chuyên dụng (đèn LED/huỳnh quang). - Hệ thống bổ sung CO_2. - Quản lý dinh dưỡng (phân nền và phân nước lỏng). - Kỹ thuật sản xuất phân nền thủy sinh từ bã trồng nấm
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Quy mô: 15 bể, kích thước 100 x 50 x 50 cm. - Ánh sáng: Cường độ 1.500 - 2.000 lux. - Thời gian chiếu sáng: 8 - 10 giờ/ngày.
4	Quy mô	2.000 - 3.000 chậu/bụi; từ 15 đến 20 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	186	- Có kỹ thuật cơ bản về điện, nước, cơ khí. - Thực hiện các công việc duy trì: Cắt tỷa cây , thay nước, vệ sinh bể, châm phân nước, cho cá ăn. - Theo dõi các chỉ tiêu môi trường.	- Nông dân đối ứng. - Bao gồm 30 công (setup ban đầu) và 156 công (duy trì 12 tháng).

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	01 Kỹ sư	Chuyên môn phù hợp (Nuôi trồng thủy sản, Công nghệ sinh học).

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bể kính	cái	15 - 20	Kích thước 100 x 50 x 50 cm. Kính 10-12mm, siêu trong, mài vi tính.	
2	Lọc thùng (ví dụ: Jebo 839)	bộ	15 - 20	Công suất phù hợp cho bể 250L-300L.	
3	Đèn LED thủy sinh	bộ	15 - 20	Đèn chuyên dụng (LED/Huỳnh quang), đảm bảo cường độ 1.500 - 2.000 lux. Kích thước 100cm, phổ RGB/WRGB chuyên dụng.	
4	Đèn UV (diệt rêu/khuẩn)	cái	15 - 20	Công suất 5W - 9W.	Gắn vào đường ống lọc.
5	Bình CO_2 công nghiệp	bình	1 - 2	Loại 25kg hoặc 40kg, có van tổng.	Dùng cho hệ thống trung tâm.
6	Bộ chia CO_2 và van điện	bộ	15 - 20	Van điện, van tinh chỉnh, đếm giọt.	Chia từ bình trung tâm ra 15 bể
7	Khung sắt V5 đặt bể	cái	15-20	Khung sắt V5, sơn chống rỉ	
8	Máy sục khí oxy	cái	01	Công suất 750W (1Hp).	Dùng để sục khí cho bể chứa hoặc khi cần
9	Dụng cụ kiểm tra (Test kit)	bộ	10 - 15	Test kit thông số nước (pH, NO_3, NO_2, NH_3,	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				NH_4, độ cứng, độ kiềm (Sera)	
10	Vợt bắt cá	cái	5 - 7	Cán inox	
11	Dụng cụ chăm sóc	bộ	5 - 7	Bộ kéo, nhíp inox, cào nền.	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha ao

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống cây thủy sinh	chậu/bụi	2.000 - 3.000	Các loại cây (lá cạn/lá nước) đa dạng: Tiền, trung, hậu cảnh.	Ước tính (100 cây/bể/năm) để bổ sung, thay thế cây yếu, hoặc cập nhật bố cục mới.
2	Giống cá	con	300 - 500	Các loại cá cảnh thủy sinh.	Bổ sung 40% số lượng cá ban đầu (1.000 con) do hao hụt và dịch bệnh.
3	Phân nền (Giá thể)	kg	1.500 - 2.000	Giàu dinh dưỡng. (Nhiệm vụ có sản xuất phân nền từ mùn cưa nấm)	Ước tính (1.500kg / 3 năm tuổi thọ) = 500kg. Dùng 400kg để setup lại 4/15 bể.
4	Dinh dưỡng trồng cây thủy sinh	lít	150 - 200	Bổ sung dinh dưỡng cho cây thủy sinh	
5	Lũa trang trí	kg	150 - 200	Lũa đã xử lý (ngâm), không ra màu.	
6	Đá trang trí	kg	100 - 150	Đá không tăng pH (ví dụ: đá da voi, đá kẹp kem).	
7	Cát (trang	kg	500 - 700	Cát chuyên dụng.	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	trí/trải nền)				
8	Men vi sinh (Cycle)	hộp	20 - 30	Vi sinh sống (ví dụ: Extra Bio 500ml).	Phục vụ công tác duy trì, vệ sinh.
9	Thức ăn cho cá	kg	40 - 60	Thức ăn viên, độ đạm > 40%.	
10	Khí CO_2 (Bơm khí)	kg	155 - 200	Nạp khí CO_2 (lỏng).	
11	Bảo hộ lao động	gói	1 - 2	Găng tay y tế (10 - 15 hộp), Khẩu trang (10 -15 hộp).	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1-2 ngày/HN

119. Mô hình nuôi sinh khối tảo xoắn trong hệ thống ống kín phục vụ cho hoạt động ươm tạo công nghệ - Mã sản phẩm: HCMTS119

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tảo xoắn (*Spirulina platensis)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	- Nuôi cấy trong hệ thống ống kín Bioreactor (closed photobioreactors – PBRS) . - Sử dụng môi trường dinh dưỡng Zarrouk . - Thu hoạch bằng hệ thống lọc tiếp tuyến và ly tâm.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Môi trường nuôi: pH 8,5 – 9,5; Nhiệt độ 28 – 32°C;

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
		Ánh sáng (đèn LED) 2.500 – 3.000 lux . - Sục khí: Bổ sung CO_2 1 lần/ngày, 30 phút/lần, lưu lượng 2 L/phút. - Chất lượng sinh khối tươi: protein (65,5 g/100g); Lipid (6,9 g/100g); Carbohydrate (12,0 g/100g) . - An toàn thực phẩm: Chỉ tiêu vi sinh vật có hại và kim loại nặng không phát hiện . - Năng suất (tham khảo): 305 kg sinh khối tươi/vụ/5m³.
4	Quy mô	5 - 10 ống giống; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	04 tháng/vụ

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống ống kín Bioreactor	hệ thống	05	Quy mô 1 m³/hệ thống.	
2	Hệ thống đèn LED chiếu sáng	hệ thống	05	Cường độ 2.500 - 3.000 lux.	
3	Hệ thống sục khí	hệ thống	1 - 2	Bình chứa CO_2, van, đường ống, lưu lượng 2 L/phút.	
4	Hệ thống lọc (thu hoạch)	hệ thống	1 - 2	Lọc tiếp tuyến và ly tâm.	
5	Thiết bị đo	bộ	1 - 2	pH kế, nhiệt kế, máy đo OD	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
6	Thiết bị phụ trợ	hệ thống	1 - 2	Bơm, thiết bị khuấy, đường ống	
7	Lưới lọc tảo	bộ	05	Lưới lọc 20-30 micromet.	
8	Khay sấy	bộ	5 - 10	Khay inox 304, dùng cho máy sấy (tùy công suất máy).	
9	Máy xay sinh tố	cái	01	Công suất lớn, dùng để xử lý sinh khối ướt.	
10	Bình tam giác 250ml, 500 ml	cái	100 - 200	Thủy tinh, chịu nhiệt (100ml, 500ml, 1L).	Dùng pha dung dịch gốc, nhân giống.
11	Chai trung tính nâu	cái	100 - 200	Thủy tinh, 1L.	Dùng chứa dung dịch vi lượng A5 (nhạy sáng).
12	Bình nhựa (Can nhựa)	cái	100 - 200	Loại 20L, có vòi, nhựa HDPE.	Dùng chứa nước RO, môi trường đã pha.

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha ao

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống tảo *Spirulina platensis*	ống	5 - 10	Giống thuần, sạch, mật độ cao. Có dạng xoắn lò xo khoảng 5-7 vòng đều nhau không phân nhánh. Đường kính xoắn khoảng 35-50 micromet, bước xoắn 60 micromet, chiều	Dùng để nhân sinh khối lên giống cấp II (500L) trước khi cấy vào 5m^3 PBR.

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				dài thay đổi có thể đạt 0,25mm.	
2	Hóa chất (Môi trường Zarrouk)	kg/lít		Hóa chất tinh khiết (PA)	Tính toán dựa trên nhu cầu dinh dưỡng cho 5m³ khởi tạo và lượng bù để đạt 305kg sinh khối/vụ.
-	$NaHCO_3$ (Bicarbonate)	kg	300	Hóa chất tinh khiết (PA)	
-	$NaNO_3$ (Nitrat)	kg	50 -100	Hóa chất tinh khiết (PA)	
-	K_2HPO_4 (Phosphate)	kg	5 -10	Hóa chất tinh khiết (PA)	
-	K_2SO_4	kg	20 - 50	Hóa chất tinh khiết (PA)	
-	NaCl	kg	20 - 50	Hóa chất tinh khiết (PA)	
-	$MgSO_4.7H_2O$	kg	5 - 10	Hóa chất tinh khiết (PA)	
-	$CaCl_2.2H_2O$	kg	5 - 10	Hóa chất tinh khiết (PA)	
-	FeSO4.7H2O	Kg	5 - 10	Hóa chất tinh khiết (PA)	
-	EDTA	kg	5 - 10	Hóa chất tinh khiết (PA)	
-	Dung dịch vi lượng A5	lít	2 - 5	Hệ dung dịch gốc	
3	Khí CO_2 (dạng lỏng)	bình	05	Bình 40L (chứa 25kg CO_2 lỏng)	Tính toán dựa trên nhu cầu Carbon (từ CO_2 và NaHCO3) để tạo 305kg sinh khối

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Nước RO (Nước tinh khiết)	m^3	30	Đạt QCVN 6-1:2010/BYT	Bao gồm $5m^3$ (khởi tạo) + $6m^3$ (bù bay hơi) + $19m^3$ (bù sau thu hoạch).
5	Rỉ đường (Molasses)	kg	20 - 50	Đã thủy phân, sạch	
6	Vải không dệt (lọc)	m^2	02	Vải lọc PP (lót lưới lọc thô)	
7	Hũ/lọ đựng (100g)	cái	15	Hũ nhựa/thủy tinh 100g.	
8	Màng seal (cho hũ 100g)	cái	15	Màng seal	
9	Nhãn mác (cho hũ 100g)	cái	15	Tem nhãn sản phẩm.	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

120. Mô hình sản xuất muối trên nền bạt - Mã sản phẩm: HCMTS120

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Muối
2	Kỹ thuật, công	- Thời gian kết tinh giảm

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
	nghệ ứng dụng	- Hạt muối kết tinh trên nền bạt có màu trắng, kích thước to, không bị lẫn đất cát, đạt tiêu chuẩn muối sạch, rất được ưa chuộng trên thị trường. - Dễ vệ sinh, giảm thiệt hại khi gặp mưa đột ngột.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cải tạo nền ruộng phẳng, đầm chặt, , sử dụng bạt HDPE dày 0.5mm ,kiểm soát nồng độ nước chạt, và phơi trong ô kết tinh riêng biệt nhằm tạo ra muối sạch, trắng, năng suất cao.
4	Quy mô	Từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bạt nhựa HDPE		1.200 m^2/ha	HDPE/composite	
2	Máy bơm nước	cái	10	3 pha, công suất 3KV	Áp dụng theo QĐ số 3438/QĐ-BNN-KTH

d) Định mức giống, vật tư

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

121. Mô hình sản xuất muối trên nền đất - Mã sản phẩm: HCMTS121

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Muối
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	- Thời gian kết tinh giảm - Hạt muối kết tinh trên nền bạt có màu trắng, kích thước to, không bị lẫn đất cát, đạt tiêu chuẩn muối sạch, rất được ưa chuộng trên thị trường. - Dễ vệ sinh, giảm thiệt hại khi gặp mưa đột ngột.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cải tạo nền ruộng phẳng, đầm chặt, , kiểm soát nồng độ nước chạt, và phơi trong ô kết tinh riêng biệt nhằm tạo ra muối sạch, trắng, năng suất cao.
4	Quy mô	Từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù	08 ngày/tháng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				hợp	

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước	cái	10	3 pha, công suất 3KV	

d) Định mức giống, vật tư

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

122. Mô hình sản xuất giống cá hồng mi ấn độ - Mã sản phẩm: HCMTS122

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá hồng mi ấn độ *(Sahyadria denisonii)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi trong bể, áp dụng hệ thống lọc tuần, áp dụng thực hành quản lý tốt trong sản xuất cá cảnh (GMPs); mật độ 200 - 250 con/m^2, từ 3 - 8 cm (500 lít nước) ươm giống; 50 con/bể/200 lít nước nuôi sinh sản

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm thu hoạch đủ tiêu chuẩn xuất khẩu, năng suất thu hoạch: 200 - 250 con/m^2 08 cm (500 lít nước). Năng suất cá bột đạt tương đương 1.000 - 2.000 con/cá mẹ/năm (nuôi sinh sản)
4	Quy mô	400 - 500 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công vệ sinh bể, thay nước, chăm sóc các đối tượng thủy sản	tháng	5 - 7		Nông dân đối ứng
2	Công lắp ráp hệ thống	ngày công	10 - 20		
3	Công lao động phổ thông	tháng	12	02 người, thường xuyên	Nông dân đối ứng
4	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước	cái	02	Máy có công suất từ 1 - 1,5 HP	
2	Máy sục khí	cái	02	Máy nén có công suất 1HP	
3	Hệ thống cung cấp khí	m	150 - 250	Ống - dây dẫn khí đường kính 5 - 6 mm, van khóa điều chỉnh khí	
4	Hệ thống cấp thoát nước	m	100 - 150	Các ống nhựa pvc, van khóa - xả, co nhựa/ inox	
5	Thiết bị, dụng cụ: vợt, thau, xô, dụng cụ vệ sinh bể,...	bộ	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 100 m^2 (70 m^2 nuôi sinh sản, 20 m^2 hệ thống xử lý nước nuôi)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống				
-	Giống cá (giống nuôi sinh sản)	con	400 - 500	Cá khỏe mạnh, bơi lội linh hoạt, màu sắc tươi sáng, có nguồn gốc rõ ràng	Thực hành quản lý nuôi tốt (GMPs)
2	Bể nuôi				
-	Bể kính ương cá con	bể	10 - 20	60 x 60 x 120 cm	
-	Bể kính sinh sản	bể	5 - 10	60 x 60 x 120 cm	
3	Thức ăn				
-	Thức ăn tươi sống	kg	1.000 - 1.500	Trùn chỉ, trùn quế	Nông dân đối ứng
-	Thức ăn cho cá con	hộp	10 - 15	Artemia, luân trùng, Monia…	Nông dân đối ứng
-	Thức ăn hỗn hợp	kg	500	Hàm lượng protein ≥ 45%, nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường, thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	
4	Bộ KIT kiểm tra môi trường	bộ	5 - 10	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
5	Thuốc, hoá chất, chế phẩm sinh học	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ	Số lượng ≤ 30

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Thời gian	ngày	01	thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	người/lớp
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

123. Mô hình sản xuất giống cá tam giác - Mã sản phẩm: HCMTS123

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá tam giác *(Trigonostigma heteromorpha)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi trong bể, áp dụng hệ thống lọc tuần, áp dụng thực hành quản lý tốt trong sản xuất cá cảnh (GMPs); mật độ 1.000 - 1.500 con/m^2 (ương giống); mật độ 150 - 200 cặp bố mẹ/m^2 500 lít nước (nuôi sinh sản)
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm thu hoạch đủ tiêu chuẩn xuất khẩu, năng suất thu hoạch: 1.000 – 2.000 con/m^2 (cá đạt 02 cm). Năng suất cá bột đạt tương đương 150.000 - 200.000/đàn cá bố mẹ -150 đến 200 cặp/năm (nuôi sinh sản).
4	Quy mô	500 - 1.000 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công vệ sinh bể, thay nước, chăm sóc các đối tượng thủy sản	tháng	5 - 7		Nông dân đối ứng
2	Công lắp ráp hệ thống	ngày công	10 - 20		
3	Công lao động phổ thông	tháng	12	02 người, thường xuyên	Nông dân đối ứng
4	Cán bộ chỉ đạo,	tháng	12	Trung cấp trở lên,	08 ngày/tháng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	hướng dẫn kỹ thuật			chuyên môn phù hợp	

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bể kính ương cá con	bể	10 - 20	60 x 60 x 120 cm	
2	Bể kính sinh sản	bể	5 - 10	60 x 60 x 120 cm	
3	Khung đỡ bể kính ương cá con	khung	5 - 10	Vật liệu cứng chắc, không rỉ: Sắt nhôm hình chữ V (02 bể kính/khung). Kích thước khung tương ứng với kích thước bể kính ương cá con	
4	Khung đỡ bể kính sinh sản	khung	3 - 5	Vật liệu cứng chắc, không rỉ: Sắt nhôm hình chữ V (2 bể kính/khung). Kích thước khung tương ứng với kích thước bể sinh sản	
5	Máy bơm nước	cái	02	Máy có công suất từ 1 - 1,5 HP	
6	Máy sục khí	cái	02	Máy nén có công suất 1HP	
7	Hệ thống cung cấp khí	m	150 - 250	Ống - dây dẫn khí đường kính 5 - 6 mm, van khóa điều chỉnh khí	
8	Hệ thống cấp thoát nước	m	100 - 150	Các ống nhựa pvc, van khóa - xả, co nhựa/ inox	
9	Thiết bị, dụng cụ: vợt, thau, xô, dụng cụ vệ sinh bể,...	bộ	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 100 m^2 (70 m^2 nuôi sinh sản, 20 m^2 hệ thống xử lý nước nuôi)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống				
-	Giống cá (giống nuôi sinh sản)	con	500 - 1.000	Cá khỏe mạnh, bơi lội linh hoạt, màu sắc tươi sáng, có nguồn gốc rõ ràng	Thực hành quản lý nuôi tốt (GMPs)
2	Thức ăn				
-	Thức ăn tươi sống	kg	1.000 - 1.500	Trùn chỉ, trùn quế	Nông dân đối ứng
-	Thức ăn cho cá con	hộp	10 - 15	Artemia, luân trùng, Monia…	Nông dân đối ứng
-	Thức ăn hỗn hợp	kg	500	Hàm lượng protein ≥ 45%, nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường, thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	
3	Bộ KIT kiểm tra môi trường	bộ	15 - 20	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
4	Thuốc, hoá chất, chế phẩm sinh học	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

124. Mô hình sản xuất giống các loại cá kiểng nước ngọt trong bể - Mã sản phẩm: HCMTS124

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Các loài cá kiểng nước ngọt nuôi trong bể
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi trong bể, áp dụng thực hành quản lý tốt trong sản xuất cá cảnh (GMPs), mật độ 200 - 300 con/m^2 (ương giống: cá 1 - 2 cm); mật độ 5 - 10 cặp bố mẹ/m^2 (nuôi sinh sản)
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất cá bột đạt tương đương 200 - 500 con/cá mẹ/năm (nuôi sinh sản)
4	Quy mô	100 - 1.000 cặp bố mẹ; 1 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	10 - 12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công vệ sinh bể, thay nước, chăm sóc các đối tượng thủy sản	tháng	12	02 người, thường xuyên	Nông dân đối ứng
2	Công lắp ráp hệ thống	ngày công	10 - 20		
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10 - 12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bể nuôi (ao nuôi)	cái	50 -100	Bể kính, bể composite, bể nhựa, bể xi măng, bể bạt, ao đất	Dùng để ương, nuôi và nuôi vỗ cá bột
2	Hệ thống cung cấp oxi				
-	Thiết bị cung cấp khí	cái	01	Công suất 1 - 3 HP	Dùng để cung cấp khí, cấp nước cho hệ thống nuôi
-	Dụng cụ dẫn truyền khí	m	150 - 250	Nhựa PVC hoặc vật liệu khác đủ dùng lắp đặt cho hệ thống	Dùng dẫn truyền khí cấp cho hệ thống nuôi
3	Hệ thống cung cấp nước				
-	Thiết bị cung cấp nước	cái	01	Công suất 1 - 3 HP	Dùng để cung cấp khí, cấp nước cho hệ thống nuôi
-	Dụng cụ dẫn truyền nước	m	100 - 150	Nhựa PVC hoặc vật liệu khác đủ dùng lắp đặt cho hệ thống	Dùng dẫn truyền nước cấp cho hệ thống nuôi
4	Thiết bị, dụng cụ: vợt, thau, xô, dụng cụ vệ sinh bể,...	bộ	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Vệ sinh cho hệ thống bể nuôi

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 100 m^2 (70 m^2 nuôi sinh sản, 20 m^2 hệ thống xử lý nước nuôi)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cá bố mẹ	cặp	100 -	Cá bơi lội linh hoạt, không dị tật,	Thông tư số 14/2021/TT-

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			1.000	màu sắc tươi sáng. Cá có khả năng thành thục sinh dục và sinh sản	BNNPTNT
2	Thức ăn công nghiệp	kg	300 - 500	Thức ăn có độ đạm từ 35 - 55%	Làm thức ăn cho bố mẹ. Kích cỡ thức ăn tùy thuộc kích cỡ của loài cá
3	Thức ăn tươi sống	kg	300 - 500	Tươi sống	Nông dân đối ứng
4	Bộ KIT kiểm tra môi trường nước	bộ	5 - 50	Kiểm tra được các yếu tố: pH, NO_2, NH_3, độ kiềm, sắt, kim loại nặng	Dùng để theo dõi, kiểm tra các chỉ tiêu chất lượng nước
5	Thuốc, hoá chất, chế phẩm sinh học	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

125. Mô hình sản xuất giống cá xiêm - Mã sản phẩm: HCMTS125

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá xiêm (*Betta* sp.)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi trong bể, áp dụng thực hành quản lý tốt trong sản xuất cá cảnh (GMPs); mật độ 100 - 150 con/m^2
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm thu hoạch đủ tiêu chuẩn xuất khẩu; năng suất thu hoạch $\geq$ 100 con/m^2
4	Quy mô	500 cặp; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân ($\geq$ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Mái che nắng	m^2	500	Vật liệu kiên cố, mái tôn hoặc vật liệu tương đương có thể che mưa nắng	Che mưa nắng cho cá
2	Bể chứa nước	m^3	30	Vật liệu kiên cố, thành, nền chống thấm	Chứa nước xử lý nước cung cấp cho quá trình nuôi
3	Khung lên cá	khung	100	Khung sắt được lót bạt, xi măng hoặc vật liệu tương đương. Kích thước (D*R*C) 2,5m*0,6m*0,2m;	Dung để bình chứa cá

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				có hệ thống thoát nước	
4	Bể ương nuôi cá	bể	100	Bể nhựa, bể bạt hoặc xi măng hoặc vật liệu tương đương. Có diện tích 1- 3 m^2; cao 0,5 m; có hệ thống cấp thoát nước	Ương nuôi cá trước khi cho cá lên bình
5	Bình chứa cá	cái	15.000	Chất liệu nhựa dẻo, trong suốt hoặc vật liệu tương đương. thể tích 1 lít - 5 lít/bình	Chứa cá sau khi tách riêng từng con
6	Dụng cụ cho cá sinh sản	cái	100	Bằng nhựa hoặc tương đương. Thể tích 10 - 15 lít	Cho cá sinh sản
7	Hệ thống sục khí				
-	Máy sục khí	cái	1 - 3	Công suất 1 - 3 HP	Dùng để cung cấp khí cho hệ thống nuôi
-	Dụng cụ dẫn truyền khí	m	500 - 700	Nhựa PVC, hoặc tương đương, van chỉnh	Dùng để cung cấp khí cho hệ thống nuôi
8	Hệ thống dẫn, thoát nước				
-	Máy bơm nước	cái	1 - 3	Công suất 1 - 2 HP	Dùng để bơm nước cho hệ thống nuôi
-	Ống dẫn nước	m	500 - 600	Nhựa PVC hoặc tương đương	Dùng để bơm nước cho hệ thống nuôi

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 500 m^2 (400 m^2 sản xuất, 100 m^2 hệ thống xử lý nước nuôi)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Giống				
1	Cá giống	cặp	500	Cỡ giống 4 - 6 cm; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thực hành quản lý nuôi tốt (GMPs)
II	Thức ăn				
1	Thức ăn hỗn hợp	kg	350 - 500	Hàm lượng protein ≥ 40%; thức ăn cỡ 0,1 - 0,5 mm. Nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn tươi sống			Trùn chỉ, Artermia, Moina khỏe mạnh, tươi sống, tỷ lệ sống 95%	Nông dân đối ứng
3	Bộ KIT kiểm tra môi trường nước	bộ	5 - 10	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Dùng để theo dõi, kiểm tra các chỉ tiêu chất lượng nước.

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

126. Mô hình sản xuất các kiểu hình giống cá neon - Mã sản phẩm: HCMTS126

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá neon (neon đỏ, neon xanh, neon hoàng đế, neon xanh)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi trong bể, áp dụng thực hành quản lý tốt trong sản xuất cá cảnh (GMPs), mật độ 200 - 500 con/m^2 (cá 1 - 2 cm) (nuôi thương phẩm); mật độ 25 - 50 cặp bố mẹ/m^2 (nuôi sinh sản)
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm thu hoạch đủ tiêu chuẩn xuất khẩu; năng suất thu hoạch 100 con/m^2 (nuôi thương phẩm); năng suất cá bột đạt tương đương 500 con/cá mẹ/năm (nuôi sinh sản)
4	Quy mô	3.000 - 8.000 con (nuôi thương phẩm) và 250 - 1.000 cặp bố mẹ (nuôi sinh sản); từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng (nuôi thương phẩm 03 tháng, nuôi sinh sản 09 tháng)

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống sục khí				
-	Máy sục khí	cái	1 - 5	Công suất 1 - 2 HP	Dùng để cung cấp khí cho hệ thống nuôi
-	Ống nhựa dẫn khí	m	100-200	Nhựa mềm, trong suốt, đường kính 05 mm	Dùng để cung cấp khí cho hệ thống nuôi
2	Hệ thống dẫn, thoát nước				
-	Máy bơm nước	cái	1 - 5	Công suất 1 - 2 HP	Dùng để bơm nước cho hệ thống nuôi
-	Ống dẫn nước	m	50-100	Nhựa cứng PVC, đường kính 34 mm	Dùng để bơm nước cho hệ thống nuôi
-	Phụ kiện (Chui cấm điện, ổ cắm, dây rút, băng keo)	cái	2 - 10	Thiết bị phụ kiện điện dân dụng	Dùng để cung cấp điện cho các thiết bị điện trong bể nuôi
5	Bể kính	cái	20 - 30	Dài 1,2 m, ngang 0,6 m, cao 0,6 m, độ dày kiếng ≥ 5 mm, (sức chứa 150 lít/bể, 4 van/bể)	Dùng để ương nuôi và nuôi vỗ cá
-	Bể kính	cái	300 - 500	Dài 20 cm, ngang 10 cm, cao 15 cm độ day kiếng ≥ 02 mm	Dùng để bố trí sinh sản cá
6	Khung để bể kính	cái	10 - 15	Vật liệu cứng chắc, không rỉ:	Dùng để chứa bể kính, 02 bể

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				Sắt, nhôm hình chữ V (2 bể/khung)	1,2 m/khung
7	Thiết bị, dụng cụ: vợt, thau, xô, dụng cụ vệ sinh bể,...	bộ	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Vệ sinh cho hệ thống bể nuôi

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 50 m^2 (20 m^2 ao nuôi, 30 m^2 hệ thống xử lý)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Giống				
1	Giống cá neon (nuôi thương phẩm)	con	3.000 - 8.000	Cỡ giống ≥ 01 cm; Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Tùy thuộc vào kích cỡ cá giống mà thay đổi số lượng mà mật độ ương nuôi
2	Cá neon bố mẹ (nuôi sinh sản)	cặp	250 - 1.000	Cỡ giống ≥ 03 cm, cá khỏe mạnh, nguồn gốc rõ ràng	
II	Thức ăn				
1	Thức ăn hỗn hợp	kg	100 - 200	Hàm lượng protein ≥ 45%, dạng chìm; nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường, thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	Làm thức ăn cho ương cá giống và bố mẹ

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Thức ăn tươi sống			Trùn chỉ, Artermia, Moina khỏe mạnh, tươi sống, tỷ lệ sống 95%	Nông dân đối ứng
3	Bộ KIT kiểm tra môi trường nước	bộ	5 - 10	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Dùng để theo dõi, kiểm tra các chỉ tiêu chất lượng nước
4	Thuốc, hoá chất, chế phẩm sinh học	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

127. Mô hình sản xuất giống cá bảy màu theo phương pháp chuyển đổi giới tính bằng hormon - Mã sản phẩm: HCMTS127

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá bảy màu (*Poecilia reticulata*)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi trong bể, áp dụng thực hành quản lý tốt trong sản xuất cá cảnh (GMPs), chuyển đổi giới tính bằng hormon, mật độ 200 - 300 con/m^2

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm thu hoạch đủ tiêu chuẩn xuất khẩu; năng suất thu hoạch 150 - 230 con/m^2
4	Quy mô	500 cặp; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	3 - 9 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	3 - 9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Mái che nắng	m^2	50	Mái tôn hoặc vật liệu khác có thể che mưa nắng	Che mưa nắng cho cá
2	Bể chứa nước	m^3	20	Vật liệu kiên cố, thành, nền chống thấm	Chứa nước xử lý nước cung cấp cho quá trình nuôi
3	Bể đẻ	cái	100	Quy cách: Dài x rộng x cao = 1,2 m x 0,6 m x 0,5 m; có khung sắt đở bể 2 - 3 tầng; có hệ thống cấp thoát nước; có hệ thống cấp khí	Bố trí cá sinh sản
4	Bể ương nuôi cá	bể	30	Bể nhựa, bể bạt, xi măng hoặc tương đương; có diện tích 2 - 3 m^2; cao 0,5 m; có hệ thống cấp thoát nước	Ương nuôi cá con

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
5	Lồng cá sinh sản	cái	100	Khung lưới bằng nhựa có phao nổi, mắt lưới 0,1 mm, kích thước (DxRxC) 0,5 m x 0,3 m x 0,2 m	Nông dân đối ứng
6	Hệ thống sục khí				
-	Máy sục khí	cái	1 - 3	Công suất 1 - 3 HP	Dùng để cung cấp khí cho hệ thống nuôi
-	Ống dẫn dẫn khí	m	150 - 250	Nhựa mềm, trong suốt hoặc tương đương	Dùng để cung cấp khí cho hệ thống nuôi
7	Hệ thống dẫn, thoát nước				
-	Máy bơm nước	cái	1 - 3	Công suất 1 - 2 HP	Dùng để bơm nước cho hệ thống nuôi
-	Ống dẫn nước	m	80 - 100	Nhựa cứng PVC hoặc tương đương	Dùng để bơm nước cho hệ thống nuôi

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 50 m^2 (30 m^2 ao nuôi, 20 m^2 hệ thống xử lý)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Giống				
1	Cá bảy màu bố mẹ	cặp	500	Cỡ giống 2 - 3 cm; Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thực hành quản lý nuôi tốt (GMPs)
II	Thức ăn				
1	Thức ăn hỗn hợp	kg	100 - 120	- Hàm lượng protein ≥ 40%, nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường, thời hạn sử dụng dưới 03 tháng - Kích cỡ: 0,1 mm - 0,5 mm	
2	Thức ăn tươi sống			Trùn chỉ, Artermia, Moina khỏe mạnh, tươi sống, tỷ lệ sống 95%	Nông dân đối ứng
3	17α Methyltestosterol	lọ	4 - 5	Dùng chuyển giới tính cá. Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành.	Nông dân đối ứng

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

128. Mô hình sản xuất giống sò huyết - Mã sản phẩm: HCMTS128

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Sò huyết *(Anadara granosa)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Quy trình xử lý nước sử dụng công nghệ lọc tuần hoàn trong sản xuất giống và ương nổi
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm thu hoạch con giống đạt tiêu chuẩn an toàn, khỏe mạnh hạn chế bệnh khi nuôi thương phẩm. Con giống bố mẹ > 25mm; mật độ ương

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
		giống 6.000 - 8.000 con/m^2
4	Quy mô	300 - 400 kg; 01 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	10 - 12 tháng nuôi

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công vệ sinh bể, thay nước, chăm sóc các đối tượng thủy sản	tháng	5 - 7		Nông dân đối ứng
2	Công lắp ráp hệ thống	ngày công	10 - 20		
3	Công lao động phổ thông	tháng	12	02 người, thường xuyên	
4	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10 - 12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bạt lót ao	m^2	6.000	Bạt đen dùng trong nuôi tôm công nghiệp	Ao nuôi vỗ, ao ương, ao xử lý nước,…
2	Hệ thống cấp thoát nước				
-	Máy bơm nước	cái	04	Mutor Động cơ 1 - 1,5 HP.	Dùng để cấp nước vào ao nuôi mỗi ao 01 máy
-	Ống dẫn cấp thoát nước	m	1.000 - 2.000	Các ống nhựa pvc, van khóa - xả, co nhựa/ inox hoặc tương đương	
3	Hệ thống cung cấp khí oxy				

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Máy sục khí	cái	04	Máy công suất 2 HP	Dùng cung cấp oxi cho các bể ương nuôi ấu trùng
-	Ống dẫn cung cấp khí oxy	m	3.000 - 5.000	Ống - dây dẫn khí đường kính 5 - 6 mm, van khóa điều chỉnh khí	
4	Thiết bị, dụng cụ: vợt, thau, xô, dụng cụ vệ sinh bể,...	bộ	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Vệ sinh cho hệ thống bể nuôi

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho diện tích 5.000 m^2 (4.000 m^2 sản xuất, 1.000 m^2 hệ thống xử lý nước nuôi)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Sò huyết bố mẹ	kg	300 - 400	Có khả năng tham gia sinh sản. Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Tảo sinh khối	lít	50 - 200	(*Chaetoceros* sp, *Isochrysis* sp., *Nannochloropsis* sp…)	
3	Hóa chất xử lý	kg/lít	100 - 300	Dạng bột (Vôi CaO, $CaCO_3$, EDTA, NH_4HCO_3, Clorine, thuốc tím…)	
4	Men vi sinh	kg/lít	20 - 150	Dạng bột hoặc nước	
5	Khoáng vi đa lượng	kg/lít	10 - 50	Dạng bột hoặc nước	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
6	Bộ KIT kiểm tra chất lượng nước	hộp	5 - 10	Kiểm tra được pH, NH_3, NO_2, DO…	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

129. Mô hình sản xuất giống nghêu - Mã sản phẩm: HCMTS129

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nghêu *(Meretrix lyrata)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Quy trình xử lý nước sử dụng công nghệ lọc tuần hoàn trong sản xuất giống và ương nuôi
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm thu hoạch con giống đạt tiêu chuẩn an toàn, khỏe mạnh hạn chế bệnh khi nuôi thương phẩm; con giống 500 - 700 triệu con/năm
4	Quy mô	300 - 400 kg; 01 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	6 - 10 tháng nuôi

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công vệ sinh bể, thay nước, chăm sóc các	tháng	5 - 7		Nông dân đối ứng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	đối tượng thủy sản				
2	Công lắp ráp hệ thống	ngày công	10 - 20		
3	Công lao động phổ thông	tháng	12	02 người, thường xuyên	Nông dân đối ứng
4	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10 - 12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bạt lót ao	m^2	6.000	Bạt đen dùng trong nuôi tôm công nghiệp	Ao nuôi vỗ, ao ương, ao xử lý nước,…
2	Hệ thống cấp thoát nước				
-	Máy bơm nước	cái	04	Mutor Động cơ 1 - 1,5 HP.	Dùng để cấp nước vào ao nuôi mỗi ao 01 máy
-	Ống dẫn cấp thoát nước	m	1.000 - 2.000	Các ống nhựa pvc, van khóa - xả, co nhựa/ inox hoặc tương đương	
3	Hệ thống cung cấp khí oxy				
-	Máy sục khí	cái	04	Máy công suất 2 HP	Dùng cung cấp oxi cho các bể ương nuôi ấu trùng
-	Ống dẫn cung cấp khí oxy	m	3.000-5.000	Ống - dây dẫn khí đường kính 5 - 6 mm, van khóa điều chỉnh khí	
4	Thiết bị, dụng cụ: vợt, thau, xô,	bộ	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy	Vệ sinh cho hệ thống bể

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	dụng cụ vệ sinh bể,...			mô mô hình	nuôi

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho diện tích 5.000 m^2 (4.000 m^2 sản xuất, 1.000 m^2 hệ thống xử lý nước nuôi)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Nghêu bố mẹ	kg	300 - 400	Có khả năng tham gia sinh sản; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Tảo giống	lít	50 - 200	(*Chaetoceros* sp., *Isochrysis* sp., *Nannochloropsis* sp…)	
3	Hóa chất xử lý	kg/lít	100 - 300	Dạt bột (Vôi CaO, $CaCO_3$, EDTA, NH_4HCO_3, Clorine, thuốc tím…)	
4	Men vi sinh	kg/lít	20 - 150	Dạng bột hoặc nước	
5	Khoáng vi đa lượng	kg/lít	10 - 50	Dạng bột hoặc nước	
6	Bộ KIT kiểm tra chất lượng nước	hộp	5 - 10	Kiểm tra được pH, NH_3, NO_2, DO…	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

Phụ lục IV

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

NHIỆM VỤ BỒI DƯỠNG, TẬP HUẤN VÀ ĐÀO TẠO KHUYẾN NÔNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 88/2026/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

1. Tập huấn: Cập nhật, phổ biến các nội dung về thể chế, chính sách, pháp luật đặc thù phát triển nông nghiệp; quản lý sức khỏe đất; canh tác bảo vệ môi trường và xây dựng hồ sơ tham gia chương trình OCOP - Mã sản phẩm: HCMĐT001

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	ngày	01	Lý thuyết	
2	Số lượng	người	30		
3	Đối tượng	Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, khuyến nông viên			
4	Hình thức tập huấn	Trực tiếp; trực tuyến			

b) Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	01		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	01		
3	Công trợ giảng	ngày/người	01		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	02	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	02		
6	Công quản lý	ngày/người	01		

c) Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và	

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				thể thức; Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	Bộ văn phòng phẩm (01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu)	bộ/học viên	30	Chất lượng tốt, sử dụng thuận tiện cho học viên	
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

d) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Âm thanh (audio)	bộ	01	Có chức năng gọi audio; tích hợp thiết bị ngoại vi thu/phát âm thanh như micro, tai nghe, loa, hệ thống âm thanh phòng họp	
2	Hình ảnh (video)	bộ	01	Có chức năng gọi video; thiết bị ngoại vi phục vụ thu, phát hình ảnh như camera, webcam, màn hình, máy chiếu	
3	Chia sẻ nội dung (trộn âm thanh, hình ảnh)	bộ	01	Có chức năng chia sẻ với các thành viên tham dự, chia sẻ màn hình, trộn và chia sẻ các hình ảnh.	
4	Ghi hình và ghi âm	bộ	01	Cho phép ghi hình/ghi âm theo các định dạng chuẩn và lưu trữ trong khoảng thời gian nhất định	
5	Hỗ trợ người dùng kết nối (đường truyền internet; phần mềm zoom)	gói	01	Kết nối qua phần mềm (ứng dụng) cài trên thiết bị máy tính, điện thoại. Kết nối qua thiết bị cứng hội nghị truyền hình chuyên dụng	

2. Tập huấn: Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật mới (lĩnh vực giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản, quy trình canh tác, công nghệ sau thu hoạch, quản lý sinh vật gây hại, quản lý truy xuất nguồn gốc, cấp mã số vùng trồng, ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ, kinh tế tuần hoàn, phát

triển vùng nguyên liệu, nông nghiệp theo chuỗi liên kết giá trị, tiêu chí về chất lượng cây con giống và sản phẩm nông nghiệp sạch xuất khẩu, công nghiệp sinh học ngành nông nghiệp, chuyển đổi số,…) - Mã sản phẩm: HCMĐT002

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	ngày	01	Lý thuyết	
2	Số lượng	người	30		
3	Đối tượng	Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, khuyến nông viên			
4	Hình thức tập huấn	Trực tiếp; trực tuyến			

b) Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	02		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	02		
3	Công trợ giảng	ngày/người	02		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	02	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	02		
6	Công quản lý	ngày/người	01		

c) Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức; Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	Bộ văn phòng phẩm (01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu)	bộ/học viên	30	Chất lượng tốt, sử dụng thuận tiện cho học viên	

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

d) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Âm thanh (audio)	bộ	01	Có chức năng gọi audio; tích hợp thiết bị ngoại vi thu/phát âm thanh như micro, tai nghe, loa, hệ thống âm thanh phòng họp	
2	Hình ảnh (video)	bộ	01	Có chức năng gọi video; thiết bị ngoại vi phục vụ thu, phát hình ảnh như camera, webcam, màn hình, máy chiếu	
3	Chia sẻ nội dung (trộn âm thanh, hình ảnh)	bộ	01	Có chức năng chia sẻ với các thành viên tham dự, chia sẻ màn hình, trộn và chia sẻ các hình ảnh.	
4	Ghi hình và ghi âm	bộ	01	Cho phép ghi hình/ghi âm theo các định dạng chuẩn và lưu trữ trong khoảng thời gian nhất định	
5	Hỗ trợ người dùng kết nối (đường truyền internet; phần mềm zoom)	gói	01	Kết nối qua phần mềm (ứng dụng) cài trên thiết bị máy tính, điện thoại. Kết nối qua thiết bị cứng hội nghị truyền hình chuyên dụng	

3. Tập huấn: Phương pháp, nghiệp vụ và kỹ năng khuyến nông (Phương pháp tổ chức tập huấn, tư vấn dịch vụ khuyến nông tiếp cận thị trường, marketing tiếp thị sản phẩm; hướng dẫn thực hành trên đồng ruộng; quản lý, xây dựng và nhân rộng mô hình khuyến nông; kỹ năng giảng dạy, kỹ năng truyền thông, thảo luận nhóm, thực hành, sử dụng các công cụ trực quan, mô hình; thiết kế bài giảng, video clip...) - Mã sản phẩm: HCMĐT003

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	ngày	02	Lý thuyết, thực hành	
2	Số lượng	người	30		
3	Đối tượng	Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, khuyến nông viên			
4	Hình thức tập huấn	Trực tiếp; trực tuyến			

b) Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài/ hướng dẫn thực hành	ngày/người	02		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	02		
3	Công trợ giảng	ngày/người	02		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	04		
6	Công quản lý	ngày/người	02		

c) Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	Bộ văn phòng phẩm (01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu)	bộ/học viên	30	Chất lượng tốt, sử dụng thuận tiện cho học viên	
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

d) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Âm thanh (audio)	bộ	01	Có chức năng gọi audio; tích hợp thiết bị ngoại vi thu/phát âm thanh như micro, tai nghe, loa, hệ thống âm thanh phòng họp	
2	Hình ảnh (video)	bộ	01	Có chức năng gọi video; thiết bị ngoại vi phục vụ thu, phát hình ảnh như camera, webcam, màn hình, máy chiếu	
3	Chia sẻ nội dung (trộn âm thanh, hình ảnh)	bộ	01	Có chức năng chia sẻ với các thành viên tham dự, chia sẻ màn hình, trộn và chia sẻ các hình ảnh.	
4	Ghi hình và ghi âm	bộ	01	Cho phép ghi hình/ghi âm theo các định dạng chuẩn và lưu trữ trong khoảng thời gian nhất định	
5	Hỗ trợ người dùng kết nối (đường truyền internet; phần mềm zoom)	gói	01	Kết nối qua phần mềm (ứng dụng) cài trên thiết bị máy tính, điện thoại. Kết nối qua thiết bị cứng hội nghị truyền hình chuyên dụng	

4. Đào tạo giảng viên khuyến nông - Mã sản phẩm: HCMĐT004

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	ngày	05	Lý thuyết, thực hành	
2	Số lượng	người	30		
3	Đối tượng	Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, khuyến nông viên			
4	Hình thức tập huấn	Trực tiếp; trực tuyến			

b) Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài/ hướng dẫn thực hành	ngày/người	04		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	04		
3	Công trợ giảng	ngày/người	04		
4	Xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	06	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	10		
6	Công quản lý	ngày/người	05		

c) Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	Bộ văn phòng phẩm (01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu)	bộ/học viên	30	Chất lượng tốt, sử dụng thuận tiện cho học viên	
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

d) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Âm thanh (audio)	bộ	01	Có chức năng gọi audio; tích hợp thiết bị ngoại vi thu/phát âm thanh như micro, tai nghe, loa, hệ thống âm thanh phòng họp	
2	Hình ảnh (video)	bộ	01	Có chức năng gọi video; thiết	

STT	Tên thiết bị, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				bị ngoại vi phục vụ thu, phát hình ảnh như camera, webcam, màn hình, máy chiếu	
3	Chia sẻ nội dung (trộn âm thanh, hình ảnh)	bộ	01	Có chức năng chia sẻ với các thành viên tham dự, chia sẻ màn hình, trộn và chia sẻ các hình ảnh.	
4	Ghi hình và ghi âm	bộ	01	Cho phép ghi hình/ghi âm theo các định dạng chuẩn và lưu trữ trong khoảng thời gian nhất định	
5	Hỗ trợ người dùng kết nối (đường truyền internet; phần mềm zoom)	gói	01	Kết nối qua phần mềm (ứng dụng) cài trên thiết bị máy tính, điện thoại. Kết nối qua thiết bị cứng hội nghị truyền hình chuyên dụng	

5. Tập huấn Phát triển thị trường và vùng nguyên liệu đạt chuẩn - Mã sản phẩm: HCMĐT005

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	ngày	02	Lý thuyết, thực hành	
2	Số lượng	người	30		
3	Đối tượng	Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, khuyến nông viên			
4	Hình thức tập huấn	Trực tiếp; trực tuyến			

b) Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài/ hướng dẫn thực hành	ngày/người	02		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	02		
3	Công trợ giảng	ngày/người	02		

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	04		
6	Công quản lý	ngày/người	02		

c) Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	Bộ văn phòng phẩm (01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu)	bộ/học viên	30	Chất lượng tốt, sử dụng thuận tiện cho học viên	
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

d) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Âm thanh (audio)	bộ	01	Có chức năng gọi audio; tích hợp thiết bị ngoại vi thu/phát âm thanh như micro, tai nghe, loa, hệ thống âm thanh phòng họp	
2	Hình ảnh (video)	bộ	01	Có chức năng gọi video; thiết bị ngoại vi phục vụ thu, phát hình ảnh như camera, webcam, màn hình, máy chiếu	
3	Chia sẻ nội dung (trộn âm thanh,	bộ	01	Có chức năng chia sẻ với các thành viên tham dự, chia sẻ	

STT	Tên thiết bị, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	hình ảnh)			màn hình, trộn và chia sẻ các hình ảnh.	
4	Ghi hình và ghi âm	bộ	01	Cho phép ghi hình/ghi âm theo các định dạng chuẩn và lưu trữ trong khoảng thời gian nhất định	
5	Hỗ trợ người dùng kết nối (đường truyền internet; phần mềm zoom)	gói	01	Kết nối qua phần mềm (ứng dụng) cài trên thiết bị máy tính, điện thoại. Kết nối qua thiết bị cứng hội nghị truyền hình chuyên dụng	

6. Tập huấn quản lý, triển khai thực hiện dự án khuyến nông - Mã sản phẩm: HCMĐT006

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	ngày	02	Lý thuyết, thực hành	
2	Số lượng	người	30		
3	Đối tượng	Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, khuyến nông viên			
4	Hình thức tập huấn	Trực tiếp; trực tuyến			

b) Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài/ hướng dẫn thực hành	ngày/người	02		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	02		
3	Công trợ giảng	ngày/người	02		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	04		

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
6	Công quản lý	ngày/người	02		

c) Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	Bộ văn phòng phẩm (01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu)	bộ/học viên	30	Chất lượng tốt, sử dụng thuận tiện cho học viên	
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

d) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Âm thanh (audio)	bộ	01	Có chức năng gọi audio; tích hợp thiết bị ngoại vi thu/phát âm thanh như micro, tai nghe, loa, hệ thống âm thanh phòng họp	
2	Hình ảnh (video)	bộ	01	Có chức năng gọi video; thiết bị ngoại vi phục vụ thu, phát hình ảnh như camera, webcam, màn hình, máy chiếu	
3	Chia sẻ nội dung (trộn âm thanh, hình ảnh)	bộ	01	Có chức năng chia sẻ với các thành viên tham dự, chia sẻ màn hình, trộn và chia sẻ các hình ảnh.	
4	Ghi hình và ghi âm	bộ	01	Cho phép ghi hình/ghi âm theo các định dạng chuẩn và lưu trữ trong khoảng thời gian nhất định	
5	Hỗ trợ người	gói	01	Kết nối qua phần mềm (ứng	

STT	Tên thiết bị, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	dùng kết nối (đường truyền internet; phần mềm zoom)			dụng) cài trên thiết bị máy tính, điện thoại. Kết nối qua thiết bị cứng hội nghị truyền hình chuyên dụng	

7. Tập huấn Chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp và môi trường - Mã sản phẩm: HCMĐT007

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	ngày	02	Lý thuyết, thực hành	
2	Số lượng	người	30		
3	Đối tượng	Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, khuyến nông viên			
4	Hình thức tập huấn	Trực tiếp; trực tuyến			

b) Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài/ hướng dẫn thực hành	ngày/người	02		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	02		
3	Công trợ giảng	ngày/người	02		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	04		
6	Công quản lý	ngày/người	02		

c) Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho	bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu	

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	học viên			cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	Bộ văn phòng phẩm (01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu)	bộ/học viên	30	Chất lượng tốt, sử dụng thuận tiện cho học viên	
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

d) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Âm thanh (audio)	bộ	01	Có chức năng gọi audio; tích hợp thiết bị ngoại vi thu/phát âm thanh như micro, tai nghe, loa, hệ thống âm thanh phòng họp	
2	Hình ảnh (video)	bộ	01	Có chức năng gọi video; thiết bị ngoại vi phục vụ thu, phát hình ảnh như camera, webcam, màn hình, máy chiếu	
3	Chia sẻ nội dung (trộn âm thanh, hình ảnh)	bộ	01	Có chức năng chia sẻ với các thành viên tham dự, chia sẻ màn hình, trộn và chia sẻ các hình ảnh.	
4	Ghi hình và ghi âm	bộ	01	Cho phép ghi hình/ghi âm theo các định dạng chuẩn và lưu trữ trong khoảng thời gian nhất định	
5	Hỗ trợ người dùng kết nối (đường truyền internet; phần mềm zoom)	gói	01	Kết nối qua phần mềm (ứng dụng) cài trên thiết bị máy tính, điện thoại. Kết nối qua thiết bị cứng hội nghị truyền hình chuyên dụng	

8. Tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ HTX nông nghiệp - Mã sản phẩm: HCMĐT008

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	ngày	02	Lý thuyết, thực hành	
2	Số lượng	người	30		
3	Đối tượng	Cán bộ hợp tác xã, cán bộ xã NTM, cán bộ khuyến nông, cán bộ nông nghiệp			
4	Hình thức tập huấn	Trực tiếp; trực tuyến			

b) Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài/ hướng dẫn thực hành	ngày/người	02		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	02		
3	Công trợ giảng	ngày/người	02		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	04		
6	Công quản lý	ngày/người	02		

c) Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	Bộ văn phòng phẩm (01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài	bộ/học viên	30	Chất lượng tốt, sử dụng thuận tiện cho học viên	

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	liệu)				
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

d) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Âm thanh (audio)	bộ	01	Có chức năng gọi audio; tích hợp thiết bị ngoại vi thu/phát âm thanh như micro, tai nghe, loa, hệ thống âm thanh phòng họp	
2	Hình ảnh (video)	bộ	01	Có chức năng gọi video; thiết bị ngoại vi phục vụ thu, phát hình ảnh như camera, webcam, màn hình, máy chiếu	
3	Chia sẻ nội dung (trộn âm thanh, hình ảnh)	bộ	01	Có chức năng chia sẻ với các thành viên tham dự, chia sẻ màn hình, trộn và chia sẻ các hình ảnh.	
4	Ghi hình và ghi âm	bộ	01	Cho phép ghi hình/ghi âm theo các định dạng chuẩn và lưu trữ trong khoảng thời gian nhất định	
5	Hỗ trợ người dùng kết nối (đường truyền internet; phần mềm zoom)	gói	01	Kết nối qua phần mềm (ứng dụng) cài trên thiết bị máy tính, điện thoại. Kết nối qua thiết bị cứng hội nghị truyền hình chuyên dụng	

9. Tập huấn các nội dung mới theo xu thế phát triển của ngành, đáp ứng nhu cầu thị trường ***(giới thiệu ứng dụng công nghệ cao và chuyển đổi số; nông nghiệp tuần hoàn, truy xuất nguồn gốc và cấp mã vùng trồng; công nghệ sau thu hoạch, quản lý chuỗi cung ứng nông sản từ sản xuất, thu hoạch, sơ chế, vận chuyển, bảo quản,vận chuyển, chế biến và tiêu thụ sản phẩm; quản lý du lịch sinh thái,… cho các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản...)*** **-** Mã sản phẩm: HCMĐT009

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	ngày	01	Lý thuyết	
2	Số lượng	người	30		
3	Đối tượng	Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, khuyến nông viên			
4	Hình thức tập huấn	Trực tiếp; trực tuyến			

b) Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	01		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	01		
3	Công trợ giảng	ngày/người	01		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	02	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	02		
6	Công quản lý	ngày/người	01		

c) Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	Bộ văn phòng phẩm (01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu)	bộ/học viên	30	Chất lượng tốt, sử dụng thuận tiện cho học viên	
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

d) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Âm thanh (audio)	bộ	01	Có chức năng gọi audio; tích hợp thiết bị ngoại vi thu/phát âm thanh như micro, tai nghe, loa, hệ thống âm thanh phòng họp	
2	Hình ảnh (video)	bộ	01	Có chức năng gọi video; thiết bị ngoại vi phục vụ thu, phát hình ảnh như camera, webcam, màn hình, máy chiếu	
3	Chia sẻ nội dung (trộn âm thanh, hình ảnh)	bộ	01	Có chức năng chia sẻ với các thành viên tham dự, chia sẻ màn hình, trộn và chia sẻ các hình ảnh.	
4	Ghi hình và ghi âm	bộ	01	Cho phép ghi hình/ghi âm theo các định dạng chuẩn và lưu trữ trong khoảng thời gian nhất định	
5	Hỗ trợ người dùng kết nối (đường truyền internet; phần mềm zoom)	gói	01	Kết nối qua phần mềm (ứng dụng) cài trên thiết bị máy tính, điện thoại. Kết nối qua thiết bị cứng hội nghị truyền hình chuyên dụng	

10. Tập huấn Quản lý môi trường trong nhà màng; phòng tránh và giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai, dịch hại - Mã sản phẩm: HCMĐT010

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	ngày	01	Lý thuyết	
2	Số lượng	người	30		
3	Đối tượng	Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, khuyến nông viên			
4	Hình thức tập huấn	Trực tiếp; trực tuyến			

b) Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	01		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	01		
3	Công trợ giảng	ngày/người	01		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	02	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	02		
6	Công quản lý	ngày/người	01		

c) Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	Bộ văn phòng phẩm (01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu)	bộ/học viên	30	Chất lượng tốt, sử dụng thuận tiện cho học viên	
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

d) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Âm thanh (audio)	bộ	01	Có chức năng gọi audio; tích hợp thiết bị ngoại vi thu/phát âm thanh như micro, tai nghe, loa, hệ thống âm thanh phòng họp	
2	Hình ảnh (video)	bộ	01	Có chức năng gọi video; thiết	

STT	Tên thiết bị, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				bị ngoại vi phục vụ thu, phát hình ảnh như camera, webcam, màn hình, máy chiếu	
3	Chia sẻ nội dung (trộn âm thanh, hình ảnh)	bộ	01	Có chức năng chia sẻ với các thành viên tham dự, chia sẻ màn hình, trộn và chia sẻ các hình ảnh.	
4	Ghi hình và ghi âm	bộ	01	Cho phép ghi hình/ghi âm theo các định dạng chuẩn và lưu trữ trong khoảng thời gian nhất định	
5	Hỗ trợ người dùng kết nối (đường truyền internet; phần mềm zoom)	gói	01	Kết nối qua phần mềm (ứng dụng) cài trên thiết bị máy tính, điện thoại. Kết nối qua thiết bị cứng hội nghị truyền hình chuyên dụng	

11. Tập huấn về tổ chức sản xuất liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm - Mã sản phẩm: HCMĐT011

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	ngày	01	Lý thuyết	
2	Số lượng	người	30		
3	Đối tượng	Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, khuyến nông viên			
4	Hình thức tập huấn	Trực tiếp; trực tuyến			

b) Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	01		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	01		
3	Công trợ giảng	ngày/người	01		

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	02	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	02		
6	Công quản lý	ngày/người	01		

c) Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	Bộ văn phòng phẩm (01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu)	bộ/học viên	30	Chất lượng tốt, sử dụng thuận tiện cho học viên	
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

d) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Âm thanh (audio)	bộ	01	Có chức năng gọi audio; tích hợp thiết bị ngoại vi thu/phát âm thanh như micro, tai nghe, loa, hệ thống âm thanh phòng họp	
2	Hình ảnh (video)	bộ	01	Có chức năng gọi video; thiết bị ngoại vi phục vụ thu, phát hình ảnh như camera, webcam, màn hình, máy chiếu	
3	Chia sẻ nội dung (trộn âm thanh,	bộ	01	Có chức năng chia sẻ với các thành viên tham dự, chia sẻ màn	

STT	Tên thiết bị, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	hình ảnh)			hình, trộn và chia sẻ các hình ảnh.	
4	Ghi hình và ghi âm	bộ	01	Cho phép ghi hình/ghi âm theo các định dạng chuẩn và lưu trữ trong khoảng thời gian nhất định	
5	Hỗ trợ người dùng kết nối (đường truyền internet; phần mềm zoom)	gói	01	Kết nối qua phần mềm (ứng dụng) cài trên thiết bị máy tính, điện thoại. Kết nối qua thiết bị cứng hội nghị truyền hình chuyên dụng	

12. Tập huấn chuyển giao tiến bộ kỹ thuật các đối tượng cây trồng (nông, lâm nghiệp) vật nuôi (heo, bò, chim, ong, …), thủy hải sản của địa phương - Mã sản phẩm: HCMĐT012

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	ngày	01	Lý thuyết	
2	Số lượng	người	30		
3	Đối tượng	Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, khuyến nông viên			
4	Hình thức tập huấn	Trực tiếp; trực tuyến			

b) Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	01		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	01		
3	Công trợ giảng	ngày/người	01		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	02	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	02		
6	Công quản lý	ngày/người	01		

c) Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	Bộ văn phòng phẩm (01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu)	bộ/học viên	30	Chất lượng tốt, sử dụng thuận tiện cho học viên	
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

d) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Âm thanh (audio)	bộ	01	Có chức năng gọi audio; tích hợp thiết bị ngoại vi thu/phát âm thanh như micro, tai nghe, loa, hệ thống âm thanh phòng họp	
2	Hình ảnh (video)	bộ	01	Có chức năng gọi video; thiết bị ngoại vi phục vụ thu, phát hình ảnh như camera, webcam, màn hình, máy chiếu	
3	Chia sẻ nội dung (trộn âm thanh, hình ảnh)	bộ	01	Có chức năng chia sẻ với các thành viên tham dự, chia sẻ màn hình, trộn và chia sẻ các hình ảnh.	
4	Ghi hình và ghi âm	bộ	01	Cho phép ghi hình/ghi âm theo các định dạng chuẩn và lưu trữ trong khoảng thời gian nhất định	
5	Hỗ trợ người dùng kết nối (đường truyền internet; phần mềm zoom)	gói	01	Kết nối qua phần mềm (ứng dụng) cài trên thiết bị máy tính, điện thoại. Kết nối qua thiết bị cứng hội nghị truyền hình chuyên dụng	

13. Tập huấn chuyển giao ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học, kỹ thuật tiên tiến trong trồng trọt/chăn nuôi/thủy sản - Mã sản phẩm: HCMĐT013

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	ngày	04	Lý thuyết, thực hành	
2	Số lượng	người	30		
3	Đối tượng	Đối tượng nhận chuyển giao công nghệ (Nông dân, chủ trang trại, tổ viên Tổ hợp tác, thành viên HTX…)			
4	Hình thức tập huấn	Trực tiếp; trực tuyến			

b) Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài/ hướng dẫn thực hành	ngày/người	04		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	04		
3	Công trợ giảng	ngày/người	02		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	05	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	08		
6	Công quản lý		04		

c) Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	Bộ văn phòng phẩm (01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài	bộ/học viên	30	Chất lượng tốt, sử dụng thuận tiện cho học viên	

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	liệu)				
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

d) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Âm thanh (audio)	bộ	01	Có chức năng gọi audio; tích hợp thiết bị ngoại vi thu/phát âm thanh như micro, tai nghe, loa, hệ thống âm thanh phòng họp	
2	Hình ảnh (video)	bộ	01	Có chức năng gọi video; thiết bị ngoại vi phục vụ thu, phát hình ảnh như camera, webcam, màn hình, máy chiếu	
3	Chia sẻ nội dung (trộn âm thanh, hình ảnh)	bộ	01	Có chức năng chia sẻ với các thành viên tham dự, chia sẻ màn hình, trộn và chia sẻ các hình ảnh.	
4	Ghi hình và ghi âm	bộ	01	Cho phép ghi hình/ghi âm theo các định dạng chuẩn và lưu trữ trong khoảng thời gian nhất định	
5	Hỗ trợ người dùng kết nối (đường truyền internet; phần mềm zoom)	gói	01	Kết nối qua phần mềm (ứng dụng) cài trên thiết bị máy tính, điện thoại. Kết nối qua thiết bị cứng hội nghị truyền hình chuyên dụng	

14. Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi bò thịt lai giống ngoại - Mã sản phẩm: HCMĐT014

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	ngày	04	Lý thuyết, thực	

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				hành	
2	Số lượng	người	30		
3	Đối tượng	Đối tượng nhận chuyển giao công nghệ (Nông dân, chủ trang trại, tổ viên Tổ hợp tác, thành viên HTX…)			
4	Hình thức tập huấn	Trực tiếp; trực tuyến			

b) Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài/ hướng dẫn thực hành	ngày/người	04		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	04		
3	Công trợ giảng	ngày/người	04		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	05	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	08		
6	Công quản lý	ngày/người	04		

c) Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	Bộ văn phòng phẩm (01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu)	bộ/học viên	30	Chất lượng tốt, sử dụng thuận tiện cho học viên	
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung			Theo tiêu chuẩn quy	

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	chuyên ngành			trình công nghệ yêu cầu	

d) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Âm thanh (audio)	bộ	01	Có chức năng gọi audio; tích hợp thiết bị ngoại vi thu/phát âm thanh như micro, tai nghe, loa, hệ thống âm thanh phòng họp	
2	Hình ảnh (video)	bộ	01	Có chức năng gọi video; thiết bị ngoại vi phục vụ thu, phát hình ảnh như camera, webcam, màn hình, máy chiếu	
3	Chia sẻ nội dung (trộn âm thanh, hình ảnh)	bộ	01	Có chức năng chia sẻ với các thành viên tham dự, chia sẻ màn hình, trộn và chia sẻ các hình ảnh.	
4	Ghi hình và ghi âm	bộ	01	Cho phép ghi hình/ghi âm theo các định dạng chuẩn và lưu trữ trong khoảng thời gian nhất định	
5	Hỗ trợ người dùng kết nối (đường truyền internet; phần mềm zoom)	gói	01	Kết nối qua phần mềm (ứng dụng) cài trên thiết bị máy tính, điện thoại. Kết nối qua thiết bị cứng hội nghị truyền hình chuyên dụng	

15. Tập huấn về kinh tế tuần hoàn trong sản xuất nông nghiệp - Mã sản phẩm: HCMĐT015

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	ngày	04	Lý thuyết, thực hành	
2	Số lượng	người	30		
3	Đối tượng	Đối tượng nhận chuyển giao công nghệ			

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
		(Nông dân, chủ trang trại, tổ viên Tổ hợp tác, thành viên HTX…)			
4	Hình thức tập huấn	Trực tiếp; trực tuyến			

b) Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài/ hướng dẫn thực hành	ngày/người	04		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	04		
3	Công trợ giảng	ngày/người	04		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	05	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	08		
6	Công quản lý	ngày/người	04		

c) Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	Bộ văn phòng phẩm (01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu)	bộ/học viên	30	Chất lượng tốt, sử dụng thuận tiện cho học viên	
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

d) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Âm thanh (audio)	bộ	01	Có chức năng gọi audio; tích hợp thiết bị ngoại vi thu/phát âm thanh như micro, tai nghe, loa, hệ thống âm thanh phòng họp	
2	Hình ảnh (video)	bộ	01	Có chức năng gọi video; thiết bị ngoại vi phục vụ thu, phát hình ảnh như camera, webcam, màn hình, máy chiếu	
3	Chia sẻ nội dung (trộn âm thanh, hình ảnh)	bộ	01	Có chức năng chia sẻ với các thành viên tham dự, chia sẻ màn hình, trộn và chia sẻ các hình ảnh.	
4	Ghi hình và ghi âm	bộ	01	Cho phép ghi hình/ghi âm theo các định dạng chuẩn và lưu trữ trong khoảng thời gian nhất định	
5	Hỗ trợ người dùng kết nối (đường truyền internet; phần mềm zoom)	gói	01	Kết nối qua phần mềm (ứng dụng) cài trên thiết bị máy tính, điện thoại. Kết nối qua thiết bị cứng hội nghị truyền hình chuyên dụng	

16. Tập huấn chuyển giao tiến bộ kỹ thuật mới các đối tượng cây trồng, vật nuôi, thủy sản của địa phương (tổ hợp khẩu phần thức ăn, kỹ thuật nuôi trồng nấm…) - Mã sản phẩm: HCMĐT016

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	ngày	02	Lý thuyết, thực hành	
2	Số lượng	người	30		
3	Đối tượng	Đối tượng nhận chuyển giao công nghệ (Nông dân, chủ trang trại, tổ viên Tổ hợp tác, thành viên HTX…)			
4	Hình thức tập huấn	Trực tiếp; trực tuyến			

b) Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài/ hướng dẫn thực hành	ngày/người	02		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	02		
3	Công trợ giảng	ngày/người	02		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	04		
6	Công quản lý	ngày/người	02		

c) Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	Bộ văn phòng phẩm (01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu)	bộ/học viên	30	Chất lượng tốt, sử dụng thuận tiện cho học viên	
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

d) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Âm thanh (audio)	bộ	01	Có chức năng gọi audio; tích hợp thiết bị ngoại vi thu/phát âm thanh như micro, tai nghe, loa, hệ thống âm thanh phòng họp	

STT	Tên thiết bị, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Hình ảnh (video)	bộ	01	Có chức năng gọi video; thiết bị ngoại vi phục vụ thu, phát hình ảnh như camera, webcam, màn hình, máy chiếu	
3	Chia sẻ nội dung (trộn âm thanh, hình ảnh)	bộ	01	Có chức năng chia sẻ với các thành viên tham dự, chia sẻ màn hình, trộn và chia sẻ các hình ảnh.	
4	Ghi hình và ghi âm	bộ	01	Cho phép ghi hình/ghi âm theo các định dạng chuẩn và lưu trữ trong khoảng thời gian nhất định	
5	Hỗ trợ người dùng kết nối (đường truyền internet; phần mềm zoom)	gói	01	Kết nối qua phần mềm (ứng dụng) cài trên thiết bị máy tính, điện thoại. Kết nối qua thiết bị cứng hội nghị truyền hình chuyên dụng	

(Xem tiếp Công báo điện tử số 396 + 397)